

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 12 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2705/SKHĐT-KTN ngày 21/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh cho các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố là 181,47 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương là 100,97 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh là 80,5 tỷ

đồng. Đối với phần kinh phí 29,5 tỷ đồng sẽ giao kế hoạch sau khi đủ điều kiện.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2023 được giao tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 của các sở, ban ngành tỉnh, địa phương.

2. Căn cứ vào kế hoạch vốn đã giao tại Điều 1 Quyết định này, các sở, ban ngành tỉnh, địa phương được giao kế hoạch vốn chịu trách nhiệm:

a) Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh cho các cơ quan, đơn vị, các xã; đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nêu trên và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; lồng ghép các nguồn vốn và thực hiện các giải pháp huy động các nguồn lực khác tại địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định.

c) Căn cứ khả năng cân đối vốn, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp; chỉ bố trí vốn cho các dự án khởi công mới sau khi đã bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp đã quá thời hạn bố trí vốn theo quy định.

d) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo các mục tiêu của Chương trình, không để xảy ra trùng lặp, thất thoát, lãng phí, không làm phát sinh nợ đọng, không làm mất vốn đã bố trí.

e) Khẩn trương triển khai giao kế hoạch vốn; tập trung chỉ đạo đẩy nhanh quy trình, thủ tục, tiến độ thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả; thường xuyên theo dõi, đôn đốc giải ngân tránh làm mất vốn được giao trong kế hoạch. Báo cáo việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 về Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan chủ Chương trình trong vòng 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh liên quan, chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện các dự án nhằm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình tại các đơn vị được giao kế hoạch đầu tư công.

5. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp phát kinh phí cho các đơn vị theo nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

6. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi chịu trách nhiệm quản lý, cấp phát

thanh toán vốn cho các dự án thuộc Chương trình theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh406).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục tổng hợp

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC

(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh số 507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2021-2025						Đã bố trí vốn năm 2021-2022						Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025						Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)						Ghi chú
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Trong đó:			Tổng số	NSTW	Trong đó:										
												Trong đó:					Trong đó:										
(A)	(B)	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14												
Kế hoạch vốn phân khai đợt 1																											
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.157.223	429.530	727.693	460.735	181.040	279.695	696.488	248.490	447.998	181.470	100.970	80.500	40.000													
1	Bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000		140.000	140.000	-	140.000	-	-	-	115.970	100.970	15.000	15.000		Phụ lục 1											
2	Bố trí giai đoạn 2021-2025	1.017.223	429.530	587.693	320.735	181.040	139.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000													
-	Bố trí trả nợ cho 05 xã (năm 2021)	72.000		72.000	72.000	-	72.000	-	-	-	-																
-	Bố trí cho các địa phương giai đoạn 2022-2025	945.223	429.530	515.693	67.695	-	67.695	877.528	429.530	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000													
II	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280.000		280.000	26.975	-	26.975	253.025	-	253.025	50.000	-	50.000	25.000		Phụ lục 2											
III	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200		35.200	9.500	-	9.500	25.700	-	25.700	5.000		5.000			Phụ lục 3											
V	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740	-	108.740	15.300	-	15.300	93.440	-	93.440	8.000		8.000			Phụ lục 4											
VI	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367		63.367	6.630	-	6.630	56.737	-	56.737	2.500	-	2.500			Phụ lục 5											
B	Kế hoạch vốn phân khai sau										29.500		29.500														
I	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200		35.200	9.500	-	9.500	25.700	-	25.700	5.000		5.000			Phụ lục 3											
II	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740	-	108.740	15.300	-	15.300	93.440	-	93.440	14.500		14.500			Phụ lục 4											
III	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367		63.367	6.630	-	6.630	56.737	-	56.737	10.000	-	10.000			Phụ lục 5											
TỔNG SỐ		1.644.530	429.530	1.215.000	519.140	181.040	338.100	1.125.390	248.490	876.900	210.970	100.970	110.000	40.000													

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ lục 1
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (HUYỆN, XÃ)
 Kế hoạch Đầu tư Công năm 2023 (Đợt 1)
 Kế hoạch vón đã bố trí 2021-2022
 Kế hoạch vón giai đoạn 2023-2025
 Kế hoạch vón năm 2023 (đợt 1)
 Ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)				Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)					
	Tổng cộng	1.017.223,0	429.530,0	587.693,0	282.635,0	181.040,0	139.695,0	696.488,0	248.490,0	447.998,0	115.970,0	100.970,0	15.000,0					
	* Bố trí trả nợ cho 05 xã năm 2021			38.100,0			38.100,0											
A	Các xã thuộc Chương trình	762.223,0	345.530,0	416.693,0	252.061,8	150.466,8	101.595,0	472.061,2	195.063,2	276.998,0	81.000,0	81.000,0						
I	Bình Sơn	180.241,6	56.113,7	124.127,9	53.992,2	21.435,8	32.556,4	101.649,4	34.677,9	66.971,5	14.400,0	14.400,0	-					
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-	-					
2	Xã Bình Dương	11.620,2	2.628,2	8.992,0	6.460,8	460,8	6.000,0	5.159,4	2.167,4	2.992,0	900,0	900,0	-	KM 2023				
3	Xã Bình Trung	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0		NC 2023, KM 2024				
4	Xã Bình Nguyễn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0		NC 2023				
5	Xã Bình Trị	11.620,2	2.628,2	8.992,0	6.460,8	460,8	6.000,0	5.159,4	2.167,4	2.992,0	900,0	900,0		KM 2023				
6	Xã Bình Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025				
7	Xã Bình Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025				
8	Xã Bình Mỹ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024				
9	Xã Bình Phước	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
10	Xã Bình Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
11	Xã Bình Khương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024				
12	Xã Bình Thạnh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025				
13	Xã Bình Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024				
14	Xã Bình Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024				
15	Xã Bình Chương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025				
16	Xã Bình Tân Phú	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
17	Xã Bình Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
18	Xã Bình Hải	14.400,0	-	14.400,0	5.450,0	-	5.450,0	-	-	-	-	-						
19	Xã Bình Chánh	14.400,0	-	14.400,0	7.707,0	-	7.707,0	-	-	-	-	-						
20	Xã Bình Châu	12.680,1	12.680,1	-	12.680,1	12.680,1	-	-	-	-	-	-						
21	Xã Bình Thuận	14.400,0	-	14.400,0	5.443,0	-	5.443,0	-	-	-	-	-						
II	Sơn Tinh	64.878,1	28.910,1	35.968,0	19.025,5	5.069,1	13.956,4	45.852,6	23.841,1	22.011,5	9.900,0	9.900,0	-					
22	Xã Tinh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		NC 2022				
23	Xã Tinh Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0		NC 2023				
24	Xã Tinh Bắc	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		NC 2022				
25	Xã Tinh Sơn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0		NC 2023				
26	Xã Tinh Trà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024				
27	Xã Tinh Hà	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
28	Xã Tịnh Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
29	Xã Tịnh Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025
30	Xã Tịnh Thọ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
31	Xã Tịnh Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
32	Xã Tịnh Bình	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
III	TP Quảng Ngãi	120.720,0	36.794,7	83.925,3	20.408,0	6.451,6	13.956,4	100.312,0	30.343,2	69.968,8	12.600,0	12.600,0	-	
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		NC 2022
34	Xã Tịnh Khê	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.444,4	460,8	983,6	10.175,8	2.167,4	8.008,4	900,0	900,0		NC 2023, KM 2025
35	Xã Tịnh Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024
36	Xã Tịnh An Tây	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.444,4	460,8	983,6	10.175,8	2.167,4	8.008,4	900,0	900,0		NC 2023, KM 2025
37	Xã Tịnh An	11.620,2	2.628,2	8.992,0	460,8	460,8	-	11.159,4	2.167,4	8.992,0	900,0	900,0		NC 2024
38	Xã Nghĩa Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025
39	Xã Nghĩa An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		NC 2022
41	Xã Nghĩa Hà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024
42	Xã Tịnh Hòa	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
43	Xã Tịnh An Đông	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
44	Xã Nghĩa Dũng	11.620,2	2.628,2	8.992,0	460,8	460,8	-	11.159,4	2.167,4	8.992,0	900,0	900,0		NC 2024, KM 2025
45	Xã Nghĩa Đồng	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025
46	Xã Tịnh Thiện	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2025
IV	Tư Nghĩa	61.511,6	31.538,3	29.973,3	7.486,3	5.529,9	1.956,4	54.025,3	26.008,4	28.016,9	10.800,0	10.800,0	-	
47	Xã Nghĩa Lâm	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0		NC 2023, KM 2024 NC 2025
48	Xã Nghĩa Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		
49	Xã Nghĩa Sơn	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
50	Xã Nghĩa Thương	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
51	Xã Nghĩa Phương	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
52	Xã Nghĩa Thuận	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
53	Xã Nghĩa Kỳ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
54	Xã Nghĩa Điền	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
55	Xã Nghĩa Trung	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0		NC 2024
56	Xã Nghĩa Hiệp	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.439,0	460,8	978,2	10.181,1	2.167,4	8.013,8	900,0	900,0		NC 2023, KM 2025
57	Xã Nghĩa Thắng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
58	Xã Nghĩa Mỹ	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0		
V	Nghĩa Hành	70.872,8	28.910,1	41.962,6	8.003,7	5.069,1	2.934,6	62.869,0	23.841,1	39.028,0	9.900,0	9.900,0	-	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)				Ghi chú:
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)					
59	Xã Hành Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0				NC 2023		
60	Xã Hành Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2024		
61	Xã Hành Thịnh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0				NC 2023		
62	Xã Hành Tín Đông	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.439,0	460,8	978,2	7.183,8	2.167,4	5.016,4	900,0	900,0				NC 2023		
63	Xã Hành Trung	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
64	Xã Hành Nhân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2025		
65	Xã Hành Đức	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
66	Xã Hành Phước	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2025		
67	Xã Hành Thiện	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2024		
68	Xã Hành Dũng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
69	Xã Hành Tín Tây	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
VI	Mộ Đức	67.506,3	31.538,3	35.968,0	19.486,3	5.529,9	13.956,4	48.020,0	26.008,4	22.011,5	10.800,0	10.800,0				-		
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0				NC 2022		
71	Xã Đức Nhuận	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
72	Xã Đức Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0				NC 2023		
73	Xã Đức Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2024		
74	Xã Đức Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2024		
75	Xã Đức Hiệp	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
76	Xã Đức Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0				NC 2023		
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0				NC 2022		
78	Xã Đức Thắng	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
79	Xã Đức Chánh	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
80	Xã Đức Phong	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
81	Xã Đức Lân	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
VII	Đức Phổ	74.081,6	15.308,3	58.773,3	24.582,3	2.304,1	22.278,2	35.999,3	13.004,2	22.995,1	5.400,0	5.400,0				-		
82	Xã Phố An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	6.455,5	460,8	5.994,7	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0				NC 2022		
83	Xã Phố Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.444,4	460,8	983,6	7.178,5	2.167,4	5.011,1	900,0	900,0				NC 2023		
84	Xã Phố Cường	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2025		
85	Xã Phố Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2024		
86	Xã Phố Châu	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
87	Xã Phố Nhôm	22.562,0	2.167,4	20.394,7	7.650,0	-	7.650,0	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2025		
88	Xã Phố Khánh	14.400,0	-	14.400,0	7.650,0	-	7.650,0	-	-	-	-	-						
VIII	Trà Bồng	35.214,0	29.219,3	5.994,7	24.884,6	24.884,6	-	10.329,4	4.334,7	5.994,7	1.800,0	1.800,0				-		
89	Xã Trà Bình	8.622,9	2.628,2	5.994,7	460,8	460,8	-	8.162,0	2.167,4	5.994,7	900,0	900,0				NC 2025		
90	Xã Trà Phú	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0						
91	Xã Trà Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-						
92	Xã Trà Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-						
93	Xã Trà Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-						
94	Xã Trà Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-						

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mốc đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)			
95	Xã Trà Lâm	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
96	Xã Trà Sơn	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
97	Xã Trà Bù	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
102	Xã Trà Xinh	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	Sơn Hà	25.532,7	25.532,7	-	-	21.198,0	21.198,0	-	-	4.334,7	4.334,7	-	1.800,0	1.800,0	-	-	
104	Xã Sơn Thành	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	
105	Xã Sơn Hạ	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	
106	Xã Sơn Linh	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
108	Xã Sơn Trung	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
109	Xã Sơn Thủy	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
110	Xã Sơn Kỳ	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
112	Xã Sơn Thượng	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
115	Xã Sơn Ba	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
116	Xã Sơn Nham	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	Sơn Tây	16.589,7	16.589,7	-	-	16.589,7	16.589,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
117	Xã Sơn Mùa	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
118	Xã Sơn Dung	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
119	Xã Sơn Tinh	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
120	Xã Sơn Lập	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
121	Xã Sơn Long	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
122	Xã Sơn Tân	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
123	Xã Sơn Mậu	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
124	Xã Sơn Bua	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
125	Xã Sơn Liên	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	Ba Tư	34.288,4	34.288,4	-	-	29.953,6	29.953,6	-	-	4.334,7	4.334,7	-	1.800,0	1.800,0	-	-	
126	Xã Ba Vi	1.382,5	1.382,5	-	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
127	Xã Ba Động	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	
128	Xã Ba Cung	2.628,2	2.628,2	-	-	460,8	460,8	-	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	
129	Xã Ba Liên	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
130	Xã Ba Điền	1.843,3	1.843,3	-	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT		Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn dài bộ trí 2021 -2022				Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025				Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)				Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)					
131		Xã Ba Đình	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
132		Xã Ba Ngạc	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
133		Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
134		Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
135		Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
136		Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
137		Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
138		Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
139		Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
140		Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
141		Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
142		Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
143		Xã Ba Triều	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
XII		Mình Long	10.786,3	10.786,3	-	6.451,6	6.451,6	-	4.334,7	4.334,7	-	1.800,0	1.800,0	-	-	-			
144		Xã Long Sơn	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	-			
145		Xã Thanh An	2.628,2	2.628,2	-	460,8	460,8	-	2.167,4	2.167,4	-	900,0	900,0	-	-	-			
146		Xã Long Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
147		Xã Long Mai	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
148		Xã Long Môn	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
B		Đôi với các huyện	255.000,0	84.000,0	171.000,0	30.573,2	30.573,2	-	224.426,8	53.426,8	171.000,0	34.970,0	19.970,0	15.000,0	-	-			
I		Huyện Nông thôn mới	210.000,0	84.000,0	126.000,0	30.573,2	30.573,2	-	179.426,8	53.426,8	126.000,0	34.970,0	19.970,0	15.000,0	-	-			
1		Mộ Đức	42.000,0	42.000,0	-	17.320,0	17.320,0	-	24.680,0	24.680,0	-	12.000,0	12.000,0	-	-	-	NTM 2023		
2		Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	-	13.253,2	13.253,2	-	28.746,8	28.746,8	-	7.970,0	7.970,0	-	-	-	NTM 2024		
3		Sơn Tịnh	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	15.000,0	-	-	-	-	NTM 2025		
4		Đức Phổ	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	NTM 2025		
5		TP. Quảng Ngãi	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	-	-	NTM 2022		
II		Huyện Nông thôn mới nâng cao	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-			
1		Nghĩa Hành	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	-	-	NC 2025		

* Ghi chú: Các địa phương căn cứ các quy định hiện hành phân khai chi tiết danh mục công trình.

- NTM: Nông thôn mới

- NC: Nâng cao

- KM: Kiểu mẫu.

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 1) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XÂY DỰNG ĐỀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

Kèm theo Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên dự án	Nhu cầu hỗ trợ	Bầu mới giao kế hoạch	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1194/QĐ- UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021- 2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giải đoạn 2023- 2025	Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tính				Tổng số	Trong đó: vốn XSKT	
1	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	229.866 tấn	Số Giao thông vận tải	933.000,0	280.000,0	280.000,0	26.975,0	253.025,0	50.000,0	25.000,0	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 1)

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ

(Kèm theo Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giải đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)	Ghi chú
	Tổng số		35.200,0	9.500,0	25.700,0	10.000,0	
A	Kế hoạch vốn phân khai đợt 1		35.200,0	9.500,0	25.700,0	5.000,0	
I	HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Khê	UBND TP. Quảng Ngãi	7.700,0	2.700,0	5.000,0	1.000,0	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dưa xiêm lùn da xanh Tịnh Khê		700,0	700,0	0,0		
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc Khê Thượng		2.000,0	0,0	2.000,0		
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		3.000,0	0,0	3.000,0	1.000,0	
4	Bê tông đường tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		2.000,0	2.000,0	0,0		
II	HTX Nông nghiệp Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	13.000,0	2.000,0	11.000,0	2.000,0	
1	Xây dựng nhà kho		900,0	900,0	0,0		
2	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.100,0	1.100,0	0,0		
3	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		6.000,0				
4	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét		5.000,0			2.000,0	
III	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	9.000,0	3.000,0	6.000,0	1.000,0	
1	Kho trung bày và kho lạnh chứa sản phẩm		1.500,0	1.500,0	0,0		
2	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng đón điền đổi thửa xã Tịnh Thọ		3.500,0	1.500,0	2.000,0	1.000,0	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng đón điền đổi thửa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tịnh Thọ		4.000,0		4.000,0	0,0	
IV	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa	1.000,0	1.000,0	0,0	0,0	
1	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng chế biến đầu đậu phộng (đầu lạc)		1.000,0	1.000,0	0,0		
V	HTX Nông nghiệp Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn	4.500,0	800,0	3.700,0	1.000,0	
1	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất		800,0	800,0	0,0		
2	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		650,0		650,0	0,0	
3	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		850,0		850,0	0,0	
4	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		2.200,0		2.200,0	1.000,0	
B	Kế hoạch vốn phân khai sau					5.000,0	
I	Hỗ trợ các HTX giai đoạn 2023-2025					5.000,0	Phân khai sau

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 1)
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐỒNG																		
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC, HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giải đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
								NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác						
	TỔNG CỘNG						130.700	108.740	21.960	130.700	108.740	21.960	15.300	15.300	71.400	58.240	22.500	
A	Kế hoạch vốn phân khai đợt 1						73.200	62.740	10.460	73.200	62.740	10.460	15.000	15.000	36.200	30.140	8.000	
I	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã						51.200	45.140	6.060	51.200	45.140	6.060	15.000	15.000	36.200	30.140	7.700	
1	HTCNSH xã Phố Cường-Phố Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND TX. Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	14700 người	2022-2023		24.000	19.200	4.800	24.000	19.200	4.800	8.000	8.000	16.000	11.200	2.000	
2	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Búi, huyện Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	165 hộ	2022-2023		4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	2.000	2.000	2.000	2.000	1.000	
3	HTCNSH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND H. Sơn Hải	Huyện Sơn Hải	350 hộ	2022-2023		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	1.500	1.500	3.500	3.500	1.500	
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	40 hộ, T. học, Y tế, các cơ quan	2022-2023		3.900	3.900	-	3.900	3.900	-	1.000	1.000	2.900	2.900	1.500	
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH thôn Mang Đen, xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	UBND H. Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	3.185 người	2022-2023		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	2.500	2.500	2.500	2.500	1.500	
6	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	500 hộ	2023-2024		3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	100	
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	UBND H. Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	4.260 người	2023-2024		6.300	5.040	1.260	6.300	5.040	1.260	-	-	6.300	5.040	100	
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)						22.000	17.600	4.400	22.000	17.600	4.400	-	-	-	-	300	
1	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	Sở NNPTNT	Thành Phố Quảng Ngãi	1940 người	2023-2024		8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600					150	
2	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7440 người	2023-2024		14.000	11.200	2.800	14.000	11.200	2.800					150	
B	Kế hoạch vốn phân khai sau						57.500	46.000	11.500	57.500	46.000	11.500	300	300	35.200	28.100	14.500	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)						57.500	46.000	11.500	57.500	46.000	11.500	300	300	35.200	28.100	14.500	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 1)	Ghi chú
							Tổng số	NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	HTCNSH liên xã Tỉnh Bắc - Tĩnh Đông, huyện Sơn Tĩnh	Sở NNPTNT	Huyện Sơn Tĩnh	5980 người	2022-2023		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	100	100	14.900	11.900		Phân khai chi tiết sau khi đủ thủ tục đầu tư
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	2330 người	2022-2023		8.500	6.800	1.700	8.500	6.800	1.700	100	100	8.400	6.700		
3	HTCNSH thôn Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	4500 người	2022-2023		12.000	9.600	2.400	12.000	9.600	2.400	100	100	11.900	9.500		
4	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thanh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7742 người	2024-2025		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000					-	
5	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	7.440 người	2024-2025		7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400					-	

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 1)
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Kèm theo Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng												
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ ĐƠN VỊ									